

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA MỸ GIAI ĐOẠN 1865-1904

ThS. Trần Thiện Thanh

Khoa Lịch sử Đại học Quốc gia Hà Nội

I. Cơ sở của chính sách đối ngoại

Sau cuộc Nội chiến 1861-1865, với thắng lợi của giai cấp tư sản công thương nghiệp miền Bắc, chủ nghĩa tư bản Mỹ bắt đầu phát triển mạnh mẽ và đến năm 1870, bắt đầu bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa đế quốc. Trong thời gian chưa đến 40 năm, Mỹ

đã chuyển biến từ một quốc gia nông nghiệp trở thành một cường quốc công nghiệp với nền tảng là gang, thép, than và các tuyến đường sắt. Trong đó, sản lượng thép tăng 863,6 lần (từ 1860-1900), sản lượng gang và than tăng tương ứng là 7,96 và 7,23 lần (từ 1870-1900), chiều dài đường sắt tăng 6,34 lần (1860-1900) (Xem bảng 1).

Bảng 1: Sản lượng gang, thép, than và chiều dài đường sắt ở Mỹ từ 1860-1900

Đơn vị tính: Gang, thép, than: triệu tấn. Chiều dài đường sắt: km

Sản phẩm Năm	Gang	Thép	Than	Chiều dài đường sắt
1860		0,013		49.001,6
1870	1,711287	0,077	33,310905	84.675,2
1880	2,741853	1,397	70,478426	149.219,2
1890	7,603642	4,779	140,882729	266.646,4
1900	13,620703	11,227	240,788238	310.934,4

Nguồn: *Historical Statistics of the US và Statistical Abstract of the US* trên trang <http://www2.census.gov>

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp, tỉ trọng nộp thuế của các khu vực kinh tế cũng thay đổi rõ rệt. Theo đó, nông nghiệp từ chỗ chiếm vị trí chủ đạo so với các ngành kinh tế khác như khai

mỏ, sản xuất công nghiệp và xây dựng với 58,9% và 52,5% vào các năm 1849 và 1869 đã rơi xuống vị trí thứ 2 với 33,3% so với 49,45% của các ngành sản xuất công nghiệp vào năm 1899 (Xem bảng 2).

Bảng 2: Tỉ trọng nộp thuế của các khu vực kinh tế chủ yếu ở Mỹ từ 1849-1899

Đơn vị tính: %

Ngành SX Năm	Nông nghiệp	Khai mỏ	Sản xuất công nghiệp	Xây dựng
1849	58,9	1,4	31,9	7,8
1869	52,5	2,7	33,7	11,1
1899	33,3	4,6	49,4	12,7

Nguồn: *Historical Statistics of the US và Statistical Abstract of the US* trên trang <http://www2.census.gov>

Hệ quả là, từ một nước có nền kinh tế phụ thuộc châu Âu, Mỹ đã nhanh chóng trở thành một quốc gia công nghiệp đứng vào loại các nước hàng đầu thế giới. Năm 1860, sản lượng công

nh nghiệp Mỹ mới đứng hàng thứ 4 thế giới thì đến cuối những năm 1880, đầu những năm 1890, Mỹ đã nhanh chóng vượt xa các nước tư bản khác và chiếm vị trí số một thế giới (Xem bảng 3).

Bảng 3: Phần của các nước công nghiệp chủ yếu trong SXCN thế giới

Đơn vị tính: %

Năm \ Nước	Anh	Pháp	Đức	Nga	Mỹ	Nhật Bản	Phần thế giới còn lại
1870	32	10	13	4	23		18
1881-1885	27	9	14	3	29		18
1896-1900	20	7	17	5	30	1	20

Nguồn: W.W. Rostov, *The World Economy*, bảng II-2, tr.52. Dẫn theo Michel Beaud, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nxb TG, H, 2002, tr.219.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự phát triển này, nhưng theo chúng tôi những nguyên nhân cơ bản là:

Thứ nhất, nước Mỹ đã bước đầu xây dựng được một nền tảng công nghiệp ngay từ đầu thế kỷ XIX. Nói cách khác, nền công nghiệp Mỹ không đi lên từ con số không.

Dựa trên nền tảng kinh tế nông nghiệp - công thương nghiệp từ thời thuộc địa và những thành tựu ban đầu trong nỗ lực phát triển kinh tế công thương nghiệp của nhà nước Mỹ mới thống nhất, đến những năm đầu thế kỷ XIX, tuy nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo, nhưng nền kinh tế Mỹ đã có một số thay đổi đáng kể. Sự thay đổi đó bắt nguồn từ việc vai trò của Chính phủ liên bang tiếp tục được củng cố mạnh mẽ nhờ một số quyết định của Tòa án Tối cao và tác động của tình trạng thiếu thốn các trang thiết bị công nghiệp trong thời gian chiến tranh đối với các nhà hoạch định chính sách kinh tế Mỹ sau khi chiến tranh kết thúc. Với quyền lực đã được khẳng định, Chính phủ Mỹ đã thực thi nhiều biện pháp bảo vệ và khuyến khích các nhà sản xuất Mỹ cho đến khi họ có thể chống chọi lại với sự cạnh tranh của nước ngoài. Hệ quả là, Mỹ đã bước đầu xây dựng được

một nền kinh tế sản xuất, đặc biệt là ở các bang vùng New England và Trung Đại Tây Dương. Năm 1839, tỉ lệ đóng thuế của các ngành sản xuất công nghiệp đã đạt xấp xỉ 23,1% so với 68,3% của nông nghiệp, 0,9% của ngành khai mỏ và 7,7% của ngành xây dựng. 10 năm sau, tỉ lệ này đã lên thành 31,9% so với 58,9%, 1,4% và 7,8% các ngành tương ứng, tức là tăng 1,4 lần, trong khi nông nghiệp giảm chỉ còn 0,7 lần, khai mỏ tăng 1,5 lần, xây dựng gần như giữ nguyên. Đây chính là cơ sở vật chất cho sự tăng trưởng của công nghiệp Mỹ những thập kỷ tiếp theo.

Thứ hai, Mỹ có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và được sử dụng có hiệu quả bởi “các thuyền trưởng công nghiệp”.

Với diện tích lãnh thổ được mở rộng nhanh chóng từ bờ biển Đại Tây Dương sang ven bờ Thái Bình Dương, nước Mỹ sở hữu nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên dùng để sản xuất ra hàng hóa như than đá, rừng, quặng sắt, dầu mỏ... Hơn nữa, trong khoảng 30 năm cuối thế kỷ XIX, bên cạnh những mỏ khoáng sản đang được khai thác, các nhà địa chất còn phát hiện ra nhiều mỏ mới. Tiêu biểu là những mỏ sắt được phát hiện ở miền Tây,

đặc biệt là mỏ Messabi rộng lớn ở vùng đầu Hồ Thượng. Ở đây, quặng sắt nằm ở lớp đất bề mặt và không lẫn tạp chất nên chi phí khai thác thấp và dễ dàng chế biến thành thép chất lượng cao với giá chỉ bằng khoảng 1/10 giá ưu tiên trước đây. Trong điều kiện sản xuất sắt và thép là những ngành công nghiệp quan trọng tạo nên sức mạnh kinh tế cho nước Mỹ thì đây rõ ràng là lợi thế cho quá trình phát triển của các ngành sản xuất ở đất nước này.

Nhưng, cũng phải khẳng định rằng, nếu chỉ đơn thuần là giàu tài nguyên mà những nguồn tài nguyên ấy không được khai thác, sử dụng một cách hiệu quả thì đó chỉ là yếu tố tiềm năng. Điều quan trọng là, trong nền kinh tế Mỹ, những nhà quản lý các xí nghiệp đáp ứng các tín hiệu của thị trường là những người thực hiện chức năng này. Đó là những người được mệnh danh là “các vị thuyền trưởng công nghiệp Mỹ” như Andrew Carnegie, J.P.Morgan, J.D.Rockerfeller, Gutavus... Chính họ đã tạo ra và phát triển những phương thức vận hành sản xuất và tài chính mới, trong đó việc khai thác, mua nguyên liệu thô, thuê nhân công, sử dụng máy móc được tiến hành một cách hiệu quả trong suốt quá trình sản xuất kết hợp với việc bán sản phẩm đem lại doanh thu cao cho những khoản đầu tư ban đầu.

Có thể lấy hai ví dụ điển hình gắn với tên tuổi hai nhà tư bản nổi tiếng của Mỹ thời kỳ này là Andrew Carnegie và John D. Rockerfeller. Andrew Carnegie - người có đóng góp quan trọng cho những bước tiến lớn lao của ngành sản xuất thép - đã vươn lên từ một cậu bé cuốn sợi ở nhà máy sợi bông thành người sáng lập hoặc có cổ phần trong nhiều công ty xây dựng cầu thép và đầu máy xe lửa, rồi thành

chủ sở hữu nhà máy chế biến thép lớn nhất nước Mỹ, đồng thời nắm quyền sở hữu than cốc, than đá và quặng sắt ở vùng hồ Lớn, một hạm đội gồm các tàu lớn chạy trên vùng Năm Hồ nước, một thành phố cảng trên hồ Erie và một tuyến đường sắt kết nối các khu vực đó. Chu trình khai thác nguyên liệu - chế biến - vận chuyển đó đã giúp các doanh nghiệp của ông cắt giảm đáng kể chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Không những thế, doanh nghiệp của ông còn liên minh với 12 doanh nghiệp khác có thể chi phối việc sử dụng các tuyến đường sắt và vận tải biển. Đây không chỉ là sự tích hợp tư bản mà quan trọng hơn chính là một cách tiếp cận phương thức kinh doanh mới, ở đó các doanh nghiệp quốc gia lớn cần có những phương thức quản lý một cách hệ thống hơn so với các cơ sở kinh doanh nhỏ mang tính địa phương trước đây. Hệ quả là, một tập hợp những phương pháp quản lý mới dựa trên sự phân công trách nhiệm, phân công thứ bậc quản lý, quy trình tính toán chi phí hiện đại,... đã hình thành. John D. Rockerfeller là minh chứng tiếp theo cho thế hệ các nhà công nghiệp này ở Mỹ. Bắt đầu sự nghiệp năm 19 tuổi khi trở thành thành viên ủy ban sản xuất Cleveland, Rockerfeller đã chứng tỏ năng lực tuyệt vời trong lĩnh vực này khi thành lập Công ty dầu Standard vào năm 1870 và chỉ vài năm sau đã sở hữu 20/25 nhà máy lọc dầu ở Cleveland, cũng như các xí nghiệp khác ở Pittsburg, Philadelphia, New York và Baltimore. Sau đó, Rockerfeller đã mở rộng doanh nghiệp của mình theo cả hai phương thức: thành lập mới và hợp nhất với một số công ty khác trong cùng một lĩnh vực sản xuất và với những công ty không cùng lĩnh vực sản xuất nhưng có liên

quan đến một khâu nào đó trong quá trình sản xuất. Với việc này, cùng với những nhà tư bản khác, Rockefeller đã góp phần thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các công ty liên hợp và tổ chức độc quyền ở Mỹ. Chính những vị thuyền trưởng công nghiệp này với tinh thần hăng hái kinh doanh kiểu như Andrew Carnegie “khi tham gia vào bất cứ sự vụ nào, tôi đều phải đẩy nó phát triển tới mức phi thường” đã góp phần rất quan trọng cho sự tăng trưởng công nghiệp Mỹ trong một xã hội vốn ưa thích sự mạo hiểm, coi trọng kinh doanh và xem mức sống cao như một phần thưởng về quyền lực tiềm ẩn và sự tôn vinh trong tương lai mà những thành tựu kinh doanh đem lại.

Thứ ba, thị trường cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm trong nước và nguồn cung cấp lao động được mở rộng do hệ quả của việc giải phóng nô lệ, sự gia tăng dân số, số lượng hộ tiểu nông độc lập và sự mở rộng mạng lưới đường sắt.

Sau Nội chiến, chế độ nô lệ da đen bị xóa bỏ. Do sự phá vỡ chế độ nô lệ cũng như do hậu quả của cuộc chiến tranh, địa vị kinh tế của giới chủ đồn điền bị hạ thấp. Nhiều chủ đồn điền bắt buộc phải bán đất với giá rẻ. Bên cạnh đó, việc ban bố Đạo luật trang trại¹ trong thời kỳ Nội chiến đã làm cho số lượng các hộ tiểu nông độc lập gia tăng. Việc giải phóng nô lệ da đen và tăng số lượng hộ tiểu nông độc lập đã góp phần bổ sung nguồn lao động làm thuê, mở rộng thị trường cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, qua đó thúc đẩy công nghiệp, đặc biệt là ở miền Nam và miền Tây phát triển.

Về số lượng dân cư, trong 30 năm cuối thế kỷ XIX, dân số Mỹ đã tăng từ 39.818.449 người (1870) lên 75.994.575 người (1900), với tỷ lệ tăng

bình quân qua từng thập kỷ là 24,1%². Điều quan trọng là, ngoài sự tăng trưởng dân số tự nhiên, Mỹ còn có nguồn bổ sung lao động dồi dào từ các nguồn dân nhập cư. Từ năm 1872-1902 có trên 12,7 triệu người di cư đến Mỹ trong đó trên 1/2 là dân lao động. Rõ ràng, sự gia tăng dân số đó cùng với hiện tượng di cư nội địa từ nông thôn ra thành thị diễn ra thường xuyên trong thời kỳ này đã là nguồn bổ sung lao động làm thuê tiếp theo cho các ngành công nghiệp. Điều đó khiến cho Mỹ có đủ nhân lực lao động cần thiết cho sự phát triển kinh tế một cách đều đặn. Cho đến cuối thế kỷ XIX, đại đa số công nhân đều là người di cư (hoặc con cháu của họ) từ châu Âu đến Mỹ hoặc là những người Mỹ gốc châu Phi mà tổ tiên của họ được đưa đến Mỹ với thân phận nô lệ. Nhu cầu sốt sắng tìm việc và làm giàu đã khiến họ bị hút vào nền kinh tế sản xuất đã được mở rộng ở Mỹ. Trên thực tế, chỉ có một bộ phận nhỏ công nhân được hưởng thành quả do sự phát triển kinh tế tạo ra. Nhìn chung, cuộc sống của đại số công nhân công nghiệp Mỹ thế kỷ XIX còn xa mới gọi là dễ chịu và luôn phải đối mặt với nguy cơ thất nghiệp do khủng hoảng kinh tế định kỳ và những cải tiến công nghệ, nhưng khi các tổ chức công đoàn đại diện cho quyền lợi của họ chưa thực sự đủ sức mạnh, thì với hàng triệu người, mọi điều kiện sống và làm việc khắc nghiệt vẫn là niềm hy vọng thoát khỏi kiếp sống nghèo đói. Và lao động của họ cũng chính là một yếu tố thúc đẩy nền kinh tế Mỹ thịnh vượng lên. Điều đó lại càng có ý nghĩa hơn khi mà mạng lưới đường sắt đã lan tỏa hầu khắp nước Mỹ. Lý do là, mạng lưới này không những đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển đơn thuần, mà quan trọng hơn còn

góp phần tạo ra và thúc đẩy sự liên thông, liên kết giữa các vùng kinh tế, giữa thị trường cung cấp và tiêu thụ sản phẩm.

Thứ tư, các ngành công nghiệp Mỹ tiếp tục nhận được sự khuyến khích từ phía Chính phủ Mỹ và các nhà đầu tư nước ngoài với hệ quả là thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp và sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật.

Từ thực tiễn của nền kinh tế Mỹ trong thời kỳ Nội chiến là thiếu các sản phẩm của ngành chế tạo, nên ngay từ những năm chiến tranh, Chính phủ Mỹ đã áp dụng nhiều biện pháp để kích thích sự phát triển các ngành này như tăng ngân sách đầu tư của Chính phủ liên bang từ 65 triệu USD (1860) lên 1296 triệu USD (1865). Đồng thời thông qua nhiều đạo luật củng cố hệ thống ngân hàng và tiền tệ, xây dựng những biểu thuế cao để hạn chế sự cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài, hỗ trợ các công ty xây dựng đường sắt... Những năm sau chiến tranh, nhiều biện pháp trong số đó vẫn được áp dụng, nhưng đã có những thay đổi nhất định cho phù hợp với tình hình mới. Cùng với sự hỗ trợ từ phía chính phủ, nền công nghiệp Mỹ còn nhận được nguồn đầu tư rất lớn từ các nhà đầu tư tư nhân trong nước và châu Âu. Trong đó, từ năm 1865-1914, riêng các nước châu Âu đã đầu tư sang Mỹ 7 tỷ USD.

Ngoài ra, thời gian này cũng ghi nhận sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật. Chỉ trong 5 năm diễn ra Nội chiến, có 20.725 bằng phát minh sáng chế được cấp, tức là bằng hơn một nửa tổng số bằng phát minh sáng chế được cấp trong hơn 70 năm từ 1790-1860 (40.935). Trong 35 năm sau Nội chiến, con số này đã lên tới 612.294. Tiêu biểu là các phát minh lò luyện thép Bessemer của hai

nhà phát minh Henry Bessemer người Anh và William Kelly người Mỹ (trong những năm 1850), phát minh ra máy chữ của Christopher L. Scholes (1868), phát minh ra điện thoại của A.G. Bell (1876), máy đếm tiền của James Ritty (1879), bóng đèn điện dây tóc của Thomas Edison (1879), máy tính số học của William S. Borroughs (1891)... Ứng dụng của những phát minh này trong khoa học và thực tiễn đã dẫn đến sự ra đời của nhiều ngành công nghiệp mới và sự tăng vọt về năng suất trong hầu hết các lĩnh vực mà biểu hiện rõ rệt nhất là công nghệ sản xuất hàng loạt và theo dây chuyền.

Chính sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp và lợi nhuận công nghiệp trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản ở Mỹ cũng như ở các nước tư bản khác chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền đã giúp các nhà tư bản Mỹ tích lũy được một số tư bản thừa kếch sù. Thêm vào đó, sự hơn hẳn về công nghiệp của Mỹ so với các nước khác, kể cả nước Anh, đã rõ ràng. Sự suy sụp về kinh tế của Tây Ban Nha và sự suy yếu của các thuộc địa của nước này tại châu Mỹ đã tạo những tiền đề thuận lợi cho Mỹ trong việc xây dựng một đế quốc thực dân... Trên cơ sở những tương quan lực lượng mới đang biến đổi hoàn toàn, ở Mỹ nảy sinh khuynh hướng mạnh mẽ là đưa tư bản ra nước ngoài để chiếm lấy những khu vực đầu tư mới nhằm thu lợi nhuận nhiều hơn, đồng thời giải quyết các vấn đề trong nước nảy sinh do sự công nghiệp hóa quá nhanh. Điều này diễn ra đúng như nhận xét của Lênin "Kiến trúc thượng tầng phi kinh tế được xây dựng trên cơ sở tư bản tài chính cũng như chính sách và hệ tư tưởng của tư bản tài chính đều làm cho xu hướng đi xâm chiếm thuộc địa mạnh thêm"³.

Dù sao cũng phải khẳng định rằng, mặc dù yếu tố kinh tế là rất quan trọng, nhưng chưa đủ để giải thích hiện tượng tìm kiếm thêm ảnh hưởng ở bên ngoài của nước Mỹ. Ở đây, cần đề cập một yếu tố quan trọng khác - đó là đặc điểm văn hoá - xã hội Mỹ.

Trên thực tế, đã có nhiều nhà nghiên cứu nổi tiếng bàn về những nguyên tắc chính chỉ đạo sự phát triển của xã hội Mỹ như Alexis de Tocqueville với thuyết Nền Dân chủ (Democracy), Frederick Turner với thuyết Biên cương (Frontier), David Potter với thuyết Phồn vinh (Abundance), William James với thuyết Thực dụng (Pragmatisme), Zangwill với thuyết Nồi hầm nhừ (Melting-Pot), Michael Kammen với thuyết Đa dạng bất định (Pluralism Instable), Spencer - người giải thích học thuyết Darwin, rồi đi đến thuyết Darwin xã hội⁴... Dựa vào những luận điểm trên và một số đặc trưng văn hóa cơ bản của Mỹ như sự pha trộn đa dạng và phức tạp của xã hội Mỹ, sự nổi trội của chủ nghĩa cá nhân, tinh thần tiến lên phía trước của những “người tiên phong” và khả năng thích ứng với cái mới, tính thích ưa chuộng sức mạnh, hai nhà nghiên cứu Nguyễn Quốc Hùng và Nguyễn Thái Yên Hương đã nêu những ảnh hưởng của các đặc điểm văn hóa đó đối với việc hình thành những hình thái chủ yếu trong chính sách đối ngoại Mỹ, đó là sự năng động, thích ứng với những thay đổi trong chính sách đối ngoại, xu hướng truyền bá, phổ biến các giá trị Mỹ đối với thế giới, không ngừng mở rộng chính sách can thiệp của Mỹ, chủ nghĩa ngoại lệ Mỹ như một kiểu mẫu cho thế giới⁵.

Trong bối cảnh lịch sử cụ thể - khi CNTB Mỹ chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn CNDQ, khi

các điều kiện vật chất ở Mỹ có sự thay đổi quan trọng tạo cơ sở cho việc tính toán quyền lực thì có lẽ tính ưa chuộng sức mạnh và đặc điểm chạy đua để giành lấy thắng lợi nổi lên. Hơn nữa, đây cũng là thời điểm chủ nghĩa Darwin xã hội khá phổ biến trong giới trí thức Mỹ. Do ảnh hưởng của luận điểm cho rằng con người sống trong xã hội cũng theo quy luật đào thải trong tự nhiên, chỉ có những quốc gia thích nghi được với những điều kiện mới và được chuẩn bị để tranh đấu thì mới tồn tại được, nhiều người trong số họ dễ đi đến thừa nhận chủ nghĩa bành trướng và cho rằng đó là phần thưởng chính đáng cho người thắng cuộc. Điển hình trong số đó là Henry Cabot Lodge với câu nói “Chúng ta không được rơi ra ngoài đường hành quân”.

Bên cạnh đó, cũng trong khoảng 10 năm cuối thế kỷ XIX, dưới tác động của tình trạng bất ổn về kinh tế - xã hội, sự phá sản của hàng loạt xí nghiệp nhỏ và sự lũng đoạn nền kinh tế của các tổ chức độc quyền, sự gia tăng số lượng dân nhập cư, sự khép lại khoảng trống giữa miền Đông và miền Tây hay việc tuyên bố miền biên địa đã biến mất khi lưỡi cày của những “người tiên phong” đã buông tới vùng bờ biển Thái Bình Dương... đã khiến cho một số yếu tố được cho là những bộ phận cấu thành đặc điểm văn hóa - xã hội Mỹ như cơ hội kinh tế, tính cơ động về xã hội, khả năng thực thi nền dân chủ có nguy cơ biến mất đối với một bộ phận dân cư. Chính trong “thời đại mạ vàng” (như tên gọi cuốn tiểu thuyết của Mark Twain), trong thời kỳ “dân tộc (Mỹ) đang bị ném tới bờ vực của sự sụp đổ về đạo đức chính trị và vật chất. Tham nhũng thống trị hòm phiếu, các cơ quan lập pháp Quốc hội và nó động

chạm cả tới tầng lớp quan tòa. Từ chính cái ổ sinh ra sự bất công của chính phủ, đã tạo ra hai giai cấp lớn - những kẻ lang thang nghèo khổ và những nhà triệu phú⁶ (như tuyên bố của Đảng Dân túy trong đại hội đầu tiên năm 1892) đã góp phần tạo xung lực dẫn tới hai phản ứng trong lòng nước Mỹ: một là phong trào cải cách trong nước với tên gọi “Phong trào của phái theo chủ nghĩa tiến bộ”⁷ và sự thay đổi trong chính sách đối ngoại theo hướng tiến hành chính sách đối ngoại quyết đoán hơn.

Những yếu tố nội sinh ấy của nước Mỹ lại nảy sinh và tồn tại trong thời kỳ những cơn kịch phát thực dân hóa của các cường quốc trên thế giới. Nhiều nước châu Âu như Anh, Pháp, Đức đã chạy đua để xâu xé châu Phi và cùng với Nga tranh giành ảnh hưởng và quyền lợi thương mại ở châu Á với một đối thủ mới là Nhật Bản. Kết quả là, trong những năm 1870-1890, các nước đế quốc đã hoàn thành công cuộc xâm lược thuộc địa. Cụ thể là, đế quốc Anh có thuộc địa trải dài từ Australia - Ấn Độ - Ai Cập và nhiều nước ở châu Phi - nhiều đảo trên Đại Tây Dương - Canada - một số đảo trên Thái Bình Dương; Pháp có thuộc địa ở Bắc Phi, Madagasca, Đông Dương, một số đảo trên Thái Bình Dương; Nga có thuộc địa chủ yếu ở vùng Trung Á và Mãn Châu; Đức chiếm một số vùng Đông và Tây Phi... Thực tế đó khiến các nước tư bản mới vươn lên và có thực lực kinh tế muốn phân chia lại thế giới. Nhiều nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của những nước này đã không ít lần truyền bá công khai chủ nghĩa đế quốc. Điển hình là Bulow, Ngoại trưởng Đức, với tuyên bố “Chúng tôi hiểu được nếu chúng tôi không có một đạo lực quân

và một đội hải quân mạnh mẽ, thì sẽ không bao giờ được hạnh phúc... Trong khi sắp bước sang thế kỷ mới, nhân dân Đức nếu không làm “chiếc búa sắt thì sẽ trở thành chiếc đe sắt” và yêu cầu “xây dựng một nước Đại Đức”⁸. Ngay đế quốc Anh, với hệ thống thuộc địa trải dài khắp các châu lục và đại dương, thông qua Joseph Chamberlain, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Anh, cũng phát biểu “Nếu chúng ta cứ thụ động mãi... thì đại bộ phận lục địa châu Phi sẽ bị những đối thủ thương mại của chúng ta chiếm mất... Bằng chính sách thuộc địa của chúng ta, ngay sau khi chúng ta chiếm lĩnh và phát triển một lãnh thổ mới, chúng ta sẽ phát triển chúng như những chỗ dựa quyền lực của văn minh nhằm gia tăng thương mại thế giới”⁹. Vì vậy, không có gì khó hiểu khi nhiều nhân vật có ảnh hưởng trong chính giới Mỹ hăng hái chủ trương một vai trò quốc tế mạnh mẽ cho nước Mỹ.

II. Chính sách đối ngoại của Mỹ

Với những cơ sở nêu trên, chính sách đối ngoại của Mỹ đã biến chuyển từ chủ nghĩa biệt lập (với tuyên bố của Tổng thống George Washington năm 1793) thành chủ nghĩa bành trướng với nỗ lực loại trừ ảnh hưởng của châu Âu ra khỏi châu Mỹ (học thuyết Monroe của Tổng thống Monroe năm 1823) và sau đó mở rộng phạm vi ra ngoài Tây Bán cầu. Trong những năm cuối thế kỷ XIX, tinh thần của học thuyết Monroe¹⁰ đã được các chiến lược gia Mỹ áp dụng một cách triệt để với sự kết hợp những lý luận mới. Tiêu biểu là thuyết “định mệnh” hay còn gọi là thuyết “tiên định rõ ràng”. Giải thích về thuyết này, nhà Sử học Mỹ Bemith viết “đây là một học thuyết được truyền bá sâu rộng làm cho người ta tin rằng việc Mỹ

bành trướng trên toàn bộ lục địa của Bắc Mỹ bằng đường lối hòa bình hoặc bằng thủ đoạn dùng thực lực và dùng những nguyên tắc cai trị theo kiểu cộng hòa là một sự tiền định rõ ràng của nước cộng hòa"¹¹. Thượng nghị sĩ Platt cũng quả quyết "Bất cứ một sự bành trướng nào của chúng tôi (tức là Mỹ) về mặt lãnh thổ đều hoàn toàn phù hợp với những quy luật phát triển là những quy luật không thể khắc phục được"¹². Và để tuyên truyền cho thuyết này, họ đưa ra những dẫn chứng về "quyền lợi tự nhiên", về "sự quyết định của địa lý", về "sự hấp dẫn chính trị", "sứ mệnh tinh thần"... của CNTB Mỹ. Năm 1885, John Fiske, một trong những người truyền bá học thuyết Darwin xã hội mạnh mẽ nhất ở Mỹ, cho rằng "mọi vùng đất trên thế giới không phải là chỗ cho một nền văn minh xưa cũ mà sẽ trở thành chỗ dựa của dân tộc Anh về mặt ngôn ngữ, tôn giáo và các tập quán chính trị". Năm năm sau, John W. Burgess, Giáo sư chính trị học của Trường ĐH Columbia, đã nêu lên ngọn cờ khai hóa các nước "dã man". Burgess còn chứng minh tính đúng đắn của CNĐQ dựa trên lập luận rằng những thể chế chính trị không phù hợp phải bị thống trị bởi những thể chế chính trị hùng mạnh và có năng lực vì lợi ích của toàn nhân loại. Cùng năm đó, trong cuốn *"The Influence of Sea Power upon history, 1660-1783"*, Đô đốc hải quân Mahan đã cụ thể hóa một phương thức để giành thắng lợi trong các cuộc chiến tranh dựa trên sự khảo cứu quyền lực hiện thời của nước Anh. Mahan cho rằng, vấn đề mấu chốt chính là sức mạnh hải quân và bài học này đối với nước Mỹ đã quá rõ ràng. Cuối năm 1890, Mahan đã viết một loạt bài đăng trên các tạp chí hàng đầu của nước Mỹ kêu gọi sự chú ý tới các đặc điểm chiến lược của vùng

biển Caribbean, sự cần thiết phải đảm bảo an toàn cho các hòn đảo nơi đây, cũng như những thay đổi về thương mại, hoạt động chiến sự ở nơi mà trong tương lai kênh đào nối liền hai đại dương sẽ được xây dựng. Mahan cũng gộp Cuba, Eo Panama và Hawaii vào một hệ thống và cho rằng hệ thống đó có ý nghĩa sống còn đối với nền an ninh Mỹ¹³.

Xuất phát từ tư tưởng chủ đạo này của Mahan, một quan điểm mới đã hình thành và thường được các nhà nghiên cứu gọi là quan điểm "thực lực". Quan điểm đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới một số chính khách Mỹ, tiêu biểu là Benjamin F. Tracy - Bộ trưởng Hải quân từ 1889-1893, Henry Cabot Lodge - làm việc tại Ủy ban các vấn đề hải quân từ 1889-1893 và sau này là trong Ủy ban đối ngoại Thượng viện Mỹ từ 1895 và Theodore Roosevelt - sau này trở thành Trợ lý Bộ trưởng Hải quân từ 1897 -1898. Có thể thấy ảnh hưởng đó qua việc thực hiện chương trình phát triển và hiện đại hóa lực lượng hải quân của B.F. Tracy- cha đẻ của lực lượng hải quân Mỹ hiện đại, hay lời phát biểu của H.C. Lodge trước Thượng viện Mỹ ngày 2/3/1895 rằng "không quốc gia nào thực sự vững mạnh nếu thiếu sức mạnh hải quân".

Trên thực tế, Mỹ đã áp dụng thuyết "định mệnh" kết hợp với quan điểm "thực lực" không chỉ trong phạm vi Mỹ Latinh mà còn mở rộng ra thế giới mà trước hết là khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Tại Mỹ Latinh, Mỹ tiếp tục cố gắng làm cho khẩu hiệu lý thuyết "châu Mỹ là của châu Mỹ" mà thực chất là "châu Mỹ là của người Mỹ" trở thành hiện thực. Những dẫn chứng tiêu biểu ở đây là thái độ cứng rắn để buộc Anh phải xử lý vụ tranh chấp giữa Guyana

thuộc Anh và Venezuela năm 1895; cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha năm 1898; vụ kênh đào Panama năm 1903; sự ra đời hệ luận Theodore Roosevelt và chiến lược ngoại giao “chiếc gậy lớn”.

Vụ tranh chấp giữa Guyana thuộc Anh và nước láng giềng Venezuela bắt nguồn từ vấn đề biên giới lãnh thổ vốn chưa được giải quyết ngay từ khi Guyana còn là thuộc địa của Hà Lan (trước năm 1814) còn Venezuela thì chưa giành được độc lập từ Tây Ban Nha¹⁴. Đến năm 1840, nhà thám hiểm người Anh Robert Schomburgk đã vẽ đường biên giới giữa phần lãnh thổ thuộc Anh và Venezuela, nhưng không được Venezuela chấp nhận. Tuy nhiên, tại thời điểm đó, vấn đề này chưa trở thành ngòi nổ thực sự cho sự xung đột. Chỉ đến khi vàng được phát hiện ở vùng giáp ranh thì việc phải xác định đường biên giới mới trở thành vấn đề thời sự nóng bỏng. Với vị thế yếu hơn, Venezuela đề nghị đưa vấn đề này ra tòa giải quyết. Khi đó, nước Anh đề xuất ấn định đường biên giới ở phía Tây đường biên do Robert Schomburgk vạch ra chứ không phải phía Đông đường biên này như ý kiến của Venezuela. Trước tình hình đó, Venezuela tuyên bố rằng nếu yêu cầu của họ không được đáp ứng thì họ sẽ đề nghị Mỹ giúp đỡ. Với tuyên bố này, quan hệ ngoại giao giữa hai nước bị cắt đứt, sau đó được phục hồi rồi lại bị cắt đứt. Tại thời điểm đó, Mỹ cũng đã đề xuất với Anh giải quyết tranh chấp này tại tòa. Tuy nhiên, phải đến năm 1895, trước những sức ép mạnh mẽ từ trong nước¹⁵, Mỹ mới buộc phải có những biện pháp cấp thiết để mở rộng thị trường ở nước ngoài nhằm giải quyết những vấn đề nảy sinh trong nước, đồng thời giúp Mỹ chen chân vào thị

trường Nam Mỹ - khi đó đang là một nguồn thu lợi nhuận của các nước châu Âu.

Để thực hiện mục đích đó, Ngoại trưởng Mỹ Richard Olney đã gửi thư cho các nhà chức trách Anh nêu rõ nếu Anh dùng vũ lực chiếm những vùng đất của Venezuela mà không đệ trình bằng chứng xác thực về quyền sở hữu lên quan tòa trung gian thì đã vi phạm nguyên tắc “không can thiệp” trong học thuyết Monroe và tước quyền tự do của Venezuela, đồng thời đặt nước này dưới một sự ép buộc thực sự. Hơn nữa, nếu trong cuộc chiến tranh đó, “nước Anh giành thắng lợi thì các cường quốc khác ở châu Âu sẽ theo gương Anh”. Khi đó, những nước này sẽ “cắm trại vĩnh viễn trên đất đai châu Mỹ”, còn bản thân nước Mỹ sẽ bị tước đi niềm hạnh phúc là “Hoa Kỳ thực tế có chủ quyền đó đối với lục địa này và chủ quyền đó được luật pháp quy định đối với từng vấn đề cụ thể mà nó giới hạn sự can thiệp,... bởi vì ngoài tất cả những vùng đất khác, các nguồn tài nguyên vô tận cùng với một vị trí địa lý biệt lập tạo nên cho Hoa Kỳ có khả năng làm chủ tình hình và trở nên bất khả xâm phạm trước bất kỳ một cường quốc nào hoặc trước tất cả các cường quốc khác”¹⁶. Quan điểm đó có thể xem như sự bổ sung nội dung kinh tế - vốn chưa được đề cập trong học thuyết Monroe. Nhưng, khi vấn đề này chưa được giải quyết vì lập trường cứng rắn của Anh cho rằng học thuyết Monroe không có tác dụng trói buộc nước Anh và nước Anh cũng không chấp nhận những quyền đặc biệt của Mỹ ở Tây bán cầu, thì xảy ra sự kiện Anh đưa quân vào Nicaragua. Trước tình hình đó, R.Olney đã đề nghị với Tổng thống Cleveland phải có phản ứng mạnh với hành động này. Tổng

thống Cleveland không những gửi thư cho Anh phản đối sự kiện trên mà còn yêu cầu các nước châu Âu khác không được dùng vũ lực để mở rộng thuộc địa ở Trung và Nam Mỹ. Phần vì lập trường cứng rắn của Mỹ, phần vì những lý do khác về chính sách đối ngoại, năm 1899, Anh đã chấp nhận đưa vụ tranh chấp ra trước tòa án quốc tế, rút dần hạm đội của mình ra khỏi vùng biển Caribbean và chính thức chấp nhận những sự việc xảy ra ở Cuba và Columbia là những vấn đề của châu Mỹ và Mỹ có quyền xử lý. Những thắng lợi này một lần nữa chứng tỏ Mỹ đã thực sự coi những tranh chấp ở Mỹ La tinh là vấn đề của Mỹ và vai trò của Mỹ trong các vấn đề khu vực, ít nhất là đối với Anh và một số nước có liên quan đã thay đổi.

Cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha cũng diễn ra một năm trước khi Anh chấp nhận nhượng bộ Mỹ về vấn đề nêu trên. Nhưng khác với sự kiện năm 1895, Mỹ bước vào cuộc chiến này với tư cách là một chủ thể và bành trướng ra bên ngoài đã trở thành trung tâm trong chính sách đối ngoại của Đảng Cộng hòa - Đảng cầm quyền ở Mỹ. Bản Cương lĩnh năm 1896 của Đảng này đã nêu một kế hoạch bành trướng đầy tham vọng, trong đó kêu gọi Mỹ phải thực hiện chính sách đối ngoại “cứng rắn, mạnh mẽ và đàng hoàng” để “sức mạnh hải quân tương xứng với vị trí và trách nhiệm của quốc gia”, để giành quyền kiểm soát quần đảo Hawaii, vì một kênh đào Nicaragua do Mỹ xây dựng, sở hữu và điều tiết hoạt động và cuối cùng là vì sự cần thiết phải có một căn cứ hải quân ở Tây Ấn. Sau đó, vấn đề tranh cãi nhiều nhất trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1896 là vấn đề tiền tệ và thuế quan. Sau khi đắc cử Tổng thống Mỹ với 51% số phiếu

phổ thông và 271/457 phiếu đại cử tri, W. McKinley và nội các cũng vẫn tiếp tục chú trọng giải quyết hai vấn đề này, còn quan điểm đối với các vấn đề ngoại giao là “chúng ta không muốn có các cuộc chiến tranh xâm lược; chúng ta phải từ bỏ kiểu chiến tranh giành lãnh thổ. Công cụ chiến tranh chỉ có thể được sử dụng đến chừng nào mọi biện pháp hòa bình đều thất bại”¹⁷. Nhưng, lời phát biểu đó không che đậy được tham vọng áp đặt ách thống trị lên toàn bộ khu vực Mỹ Latinh. Bằng chứng là chỉ hơn một năm sau khi McKinley bước vào Nhà Trắng, Mỹ đã khởi xướng cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha - đế quốc thực dân ở Thái Bình Dương và vùng biển Caribbean.

Ngày 11-4-1898, Tổng thống McKinley đã bác bỏ đề nghị ngưng chiến tại Cuba của Tây Ban Nha và yêu cầu Quốc hội cho phép thi hành “các biện pháp để đảm bảo chấm dứt hoàn toàn cuộc chiến tranh giữa Chính phủ Tây Ban Nha và nhân dân Cuba, đồng thời đảm bảo cho việc thành lập trên hòn đảo này một chính phủ vững vàng... kể cả trường hợp phải huy động cả lực lượng hải quân và quân đội Mỹ nếu cần thiết để phục vụ mục đích này”¹⁸. Ngày 20/4, đề nghị này được Quốc hội Mỹ thông qua. Ngày 25/4, Mỹ chính thức tuyên bố chiến tranh. Kết quả là Mỹ chiếm một số thuộc địa của Tây Ban Nha gồm Puerto Rico, Guam, Philippines, đặt Cuba dưới quyền kiểm soát của quân đội Mỹ cho đến năm 1902 và tiếp tục bảo hộ cho đến năm 1934. Đối với Mỹ, đây là cuộc chiến tranh đầu tiên chống các nước châu Âu nhằm bành trướng ảnh hưởng và đã thành công. Chiến thắng của Mỹ một mặt kết liễu chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh, mặt khác làm cho nhiều

nước như Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Italia không dám mở rộng biên giới ở Mỹ Latinh và làm tiêu tan mộng tưởng bành trướng tại khu vực này của một số nước khác. Điều đó không những củng cố niềm tin, làm tăng tham vọng trong việc thực hiện sứ mệnh mà Mỹ cho rằng đó là “sứ mệnh hiển nhiên” của mình (Manifest destiny) - một sứ mệnh mà nước Mỹ đã thực hiện ngay từ những ngày đầu lập quốc, đặc biệt là vào đầu thế kỷ XIX trong việc không ngừng mở rộng lãnh thổ về phía Tây lục địa Bắc Mỹ và nay là vươn ra Thái Bình Dương, mà còn giúp Mỹ giải tỏa tâm lý bị các cường quốc châu Âu vây quanh, đồng thời khẳng định quyền lực của Mỹ ở khu vực Mỹ Latinh.

Với quyền lực đã được khẳng định đó, khi T. Roosevelt lên nắm quyền Tổng thống (1901-1909), mục tiêu bành trướng ra bên ngoài đã thực sự trở thành nội dung thường trực trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Năm 1903, vị Tổng thống vốn nổi tiếng là người đứng đầu chủ trương bành trướng và tiến hành chiến tranh với Tây Ban Nha ngay từ khi là Trợ lý Bộ trưởng Hải quân (1897-1898) trong nhiệm kỳ Tổng thống McKinley, đã ủng hộ và viện trợ cho những phần tử ly khai Panama chống lại Columbia để bảo toàn quyền xây dựng và kiểm soát kênh đào Panama. Với sự giúp đỡ của Mỹ, những phần tử ly khai Panama đã tiến hành đảo chính, lập nên nước Cộng hòa Panama tách khỏi lãnh thổ Columbia. Ngay sau đó, Mỹ ký một hiệp ước với Panama về vấn đề kênh đào mà trước đó từng thất bại trước Columbia. Theo bản hiệp ước này, Panama cho phép Mỹ được quyền sử dụng vĩnh viễn một vùng kênh đào chiều ngang rộng tới 16 km. Điều đó có nghĩa là Mỹ đã rút

ngắn con đường hàng hải từ New York đến San Francisco 12.800 km và biến khả năng phối hợp giữa lực lượng hải quân Mỹ ở Đại Tây Dương và Thái Bình Dương thành hiện thực. Tiếp theo, trong thông điệp thường niên gửi Quốc hội tháng 12-1904, Tổng thống T. Roosevelt tuyên bố rằng phải chứng tỏ tính hiệu lực của học thuyết Monroe và sẵn sàng can thiệp trực tiếp vào bất cứ quốc gia nào ở Mỹ Latinh nhằm mục đích duy trì sự ổn định của khu vực, đồng thời, cảnh báo các cường quốc châu Âu rằng Mỹ sẽ sử dụng sức mạnh giám sát quốc tế ở bán cầu Tây. Với hệ luận mới về học thuyết Monroe, Mỹ đã chính thức thực hiện vai trò cảnh sát quốc tế và quyền bá chủ ở Tây bán cầu đã trở thành một phần trong chiến lược ngoại giao chiếc gậy lớn dưới Chính quyền Roosevelt.

Tại châu Á - Thái Bình Dương, sau một thời gian chưa đạt được những bước tiến đáng kể mới trong việc mở cửa các thị trường, xây dựng căn cứ ở nước ngoài để duy trì và phát triển việc buôn bán ở những thị trường đã mở cửa và bảo vệ ngành vận tải biển của mình kể từ khi ký kết một số hiệp định ngoại giao và thương mại với Trung Quốc và Nhật Bản vào những năm 1840-1850, trong những năm cuối thế kỷ XIX, Mỹ đã dùng vũ lực chiếm đoạt một số quần đảo trên Thái Bình Dương. Năm 1878, Mỹ ép các thủ lĩnh trên đảo Samoa ký hiệp ước, theo đó cảng Pago Pago được trao cho hải quân Mỹ để làm nơi tiếp nhiên liệu. Việc Quốc hội Mỹ phê chuẩn hiệp ước này vào ngày 17/1/1878 đã cho thấy mối quan tâm ngày càng lớn đối với các sự kiện bên ngoài nước Mỹ. Tại Hawaii, một vị trí then chốt trên các tuyến hải thương ở trung tâm Thái Bình Dương, sau 19

năm thực hiện hiệp ước với hai nội dung chính là cho phép nhập khẩu miễn phí hàng hóa từ Hawaii và không để một cường quốc thứ ba chiếm vùng đất này và 7 năm sau khi xây dựng căn cứ hải quân ở Pearl Harbor, năm 1893, Mỹ lật đổ Nữ hoàng Liliuokalani ở Hawaii. Cùng năm đó, Mỹ ký hiệp ước sáp nhập Hawaii vào lãnh thổ Mỹ (Hiệp ước này được Tổng thống Benjamin Harrison phê chuẩn), nhưng về sau lại bị hủy bỏ dưới Chính quyền Tổng thống Cleveland. Đến năm 1898, đi ngược lại chủ trương của chính quyền tiền nhiệm, Tổng thống McKinley đã ký vào bản nghị quyết của Quốc hội chính thức sở hữu quần đảo Hawaii. Với việc chiếm đoạt những quần đảo này, Mỹ đã tạo cầu nối cho tuyến đường biển đến Trung Quốc, đồng thời tạo cho mình những bàn đạp để triển khai các hoạt động quân sự về sau.

Cũng trong năm 1898, Mỹ chìa mũi nhọn vào đế quốc thực dân già cỗi Tây Ban Nha - một đối thủ phù hợp với những khả năng còn hạn chế của Mỹ về lực lượng quân sự - làm đối tượng cho cuộc phân chia lại thế giới. Bên cạnh việc đạt được mục tiêu khẳng định quyền lực tại Mỹ Latinh, Mỹ còn chiếm được Guam và Philippines. Sau đó, Mỹ nhảy vào đàn áp phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Philippines và bước sang đầu thế kỷ XX, biến Philippines thành thuộc địa của mình. Dưới con mắt của giới tư bản Mỹ thì “cường quốc thống trị Thái Bình Dương là cường quốc thống trị thế giới, nước cộng hòa Mỹ mãi mãi sẽ là nước đó vì đã chiếm được Philippines”¹⁹. Với việc chiếm Philippines, Mỹ đã tạo thêm một nhịp cầu nối tuyến thương mại giữa Mỹ với thị trường vô tận Trung

Quốc và xây dựng tại đây căn cứ hải quân nhằm bảo vệ quyền lợi của Mỹ ở thị trường này, qua đó tạo điều kiện cho việc mở rộng xâm lược châu Á - Thái Bình Dương.

Nhưng với Mỹ, “Cuba, Philippines, Hawaii chỉ là món “khai vị” cho một bữa cơm sang trọng hơn”. Vì vậy, sau khi chiếm Philippines, Mỹ tìm cách xâm nhập mạnh hơn vào Trung Quốc. Nhưng tại thời điểm đó, thị trường rộng lớn này đã phân chia xong, còn Mỹ thì chưa đủ sức để xác lập vị thế của mình tại đây. Vì vậy, Mỹ đã sử dụng chính sách “mở cửa” để duy trì “nguyên trạng” lãnh thổ Trung Quốc. Ngày 6/9/1899, được sự ủy quyền của Tổng thống McKinley, Ngoại trưởng Mỹ John Hay yêu cầu đại sứ Mỹ ở các nước có quan hệ thương mại, hiệp ước hoặc hợp đồng thuê nhượng dài hạn với Trung Quốc đề nghị thực hiện chính sách “mở cửa”, theo đó:

- Mọi nước tham gia các hoạt động thương mại với Trung Quốc đều có quyền bình đẳng, không có sự phân biệt về mức thuế quan hay bất kỳ một hình thức hạn chế nào khác.

- Chính phủ Trung Quốc thi hành chế độ thuế khóa thống nhất, bất kể thương cảng đó nằm trong khu vực ảnh hưởng của bất cứ nước nào.

- Không can thiệp vào lợi ích của các nước theo những điểm đã ký.

Thực ra, không phải đến năm 1899, những nguyên tắc này mới xuất hiện ở Mỹ mà đã tồn tại một thời gian dài trước khi chính sách “mở cửa” được nêu ra. Bằng chứng là, năm 1898, trong những cuộc tranh luận tại Quốc hội, Balfour đã phát biểu rằng những nguyên tắc rất nổi tiếng đó đã được trích dẫn và tái trích dẫn rất nhiều lần đến mức phát chán. Tuy nhiên, phải đến tháng 12/1899, những nguyên tắc đó mới chính thức trở

thành nội dung của chính sách đối ngoại Mỹ.

Trên thực tế, ảnh hưởng của chính sách này đối với hoạt động thương mại ở Trung Quốc là rất hạn chế. Một phần là do Mỹ không thể (mà thực chất là chưa thể) sử dụng các biện pháp cứng rắn hơn để buộc các nước khác thực hiện chính sách này. Mặt khác, những nguyên tắc đó cũng gần như “bị nhấn chìm” bởi sự bùng phát phong trào Nghĩa Hòa Đoàn ở Trung Quốc vào năm 1900. Nhưng, việc Nga, Đức, Anh, Pháp, Italia và Nhật Bản đồng ý với chính sách này và việc Mỹ tham gia trấn áp quân Nghĩa Hòa Đoàn sau đó đã chứng tỏ tầm quan trọng của chính sách đó trong quá trình vươn tới quyền lực của Mỹ, ít nhất là trên hai phương diện:

Một là, Mỹ đã được các nước khác coi như một nhân tố quan trọng trong những vấn đề thế giới.

Hai là, tạo ra một câu nối giữa việc thực thi chính sách đối ngoại Mỹ cuối thế kỷ XIX với việc đáp ứng nhu cầu bành trướng của nền công nghiệp Mỹ đầu thế kỷ XX.

Với việc “chủ nghĩa Hay” được chính thức tồn tại, Mỹ tiếp tục nỗ lực bành trướng và bảo vệ việc buôn bán đang tăng lên ở Trung Quốc, trước hết là ở vùng Đông Bắc. Chính tại đây, Mỹ đụng đầu với Nhật Bản - một nước đế quốc cũng mang nhiều tham vọng đối với châu Á - Thái Bình Dương không kém Mỹ. Những xung đột về quyền lợi đó lại trở thành nguồn gốc cho cuộc đấu tranh giành quyền bá chủ khu vực này những năm tiếp theo.

III. Kết luận

Trên cơ sở sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất, đặc điểm văn hóa - xã hội và những tác

động bên ngoài, trong giai đoạn từ 1865 đến 1904, chính sách đối ngoại của Mỹ đã có những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới mà biểu hiện rõ rệt là chủ nghĩa bành trướng với nỗ lực loại trừ ảnh hưởng của châu Âu ra khỏi châu Mỹ và vươn ra ngoài Tây Bán cầu.

1. Địa bàn chiến lược trong chính sách bành trướng của Mỹ là khu vực Mỹ Latinh và châu Á - Thái Bình Dương. Xét về mặt thời gian, khu vực Mỹ Latinh với vị trí cận kề nước Mỹ đã sớm trở thành trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Với khẩu hiệu nổi tiếng “châu Mỹ là của người châu Mỹ” mà thực chất là “châu Mỹ là của người Mỹ” được phản ánh trong nội dung của học thuyết Monroe năm 1823, Mỹ đã bắt đầu tham gia vào những tranh chấp kinh tế và chính trị ở khu vực này. Còn với châu Á - Thái Bình Dương, mặc dù đã xác lập quan hệ thương mại với Trung Quốc và Nhật Bản từ những năm 40-50 của thế kỷ XIX, nhưng khu vực này chỉ thực sự chiếm vị trí quan trọng đặc biệt trong chính sách đối ngoại Mỹ kể từ sau chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha, nhất là dưới thời tổng thống McKinley (1897-1901). Tại Mỹ Latinh, bên cạnh những thành công tiếp theo trong việc biến khẩu hiệu lý thuyết “châu Mỹ là của châu Mỹ” mà thực chất là “châu Mỹ là của người Mỹ” trở thành hiện thực, các nhà hoạch định chính sách Mỹ còn bổ sung những nội dung mới vào học thuyết Monroe mà tiêu biểu nhất là nội dung kinh tế - vốn chưa được đề cập trong học thuyết Monroe - của Ngoại trưởng Richard Olney và chiến lược ngoại giao chiếc gậy lớn của Tổng thống Roosevelt. Những nội dung này, dù được diễn đạt không giống nhau và tại những thời điểm khác nhau, đều

được nêu ra nhằm mục đích gạt các nước châu Âu ra khỏi châu Mỹ và biến toàn bộ lục địa này thành “lãnh địa” của Mỹ. Từ việc thành lập Liên đoàn Mỹ đầu tiên với sự tham gia của 17 nước Mỹ Latinh trong khuôn khổ một liên minh thuế quan vào năm 1884 đến thái độ cứng rắn của Mỹ để buộc Anh phải xử lý vụ tranh chấp giữa Guyana thuộc Anh và Venezuela năm 1895; cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha năm 1898; vụ kênh đào Panama năm 1903... Mỹ từ chỗ mới buộc các nước trong khu vực Trung và Nam Mỹ phê chuẩn nền thống trị của Mỹ trên toàn lục địa châu Mỹ đã tiến thêm một bước mới trong việc khẳng định quyền lực tại châu lục này và khiến cho không một nước nào bên kia bờ Đại Tây Dương dám “phớt lờ” sức mạnh và lợi ích của Mỹ trong bất cứ sự can thiệp nào của “Thế giới Cũ” vào các công việc của “Thế giới Mới”. Tại châu Á - Thái Bình Dương, việc dùng vũ lực chiếm một số quần đảo trên Thái Bình Dương và xây dựng tại đây các căn cứ quân sự là để xây dựng một đế quốc thực dân ngoài châu Mỹ và chuẩn bị cho việc xâm nhập mạnh mẽ vào thị trường Trung Quốc. Nhưng, do nhiều nguyên nhân khác nhau, thành tựu mà Mỹ đạt được ở thị trường đầy tiềm năng này mới chỉ dừng lại việc thực hiện chính sách “mở cửa”. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, vị trí của Mỹ và cán cân thương mại giữa Mỹ với châu Á - Thái Bình Dương đã có sự thay đổi đáng kể. Cùng với việc vươn lên thành một cường quốc ở châu Á - Thái Bình Dương, tổng giá trị xuất - nhập khẩu của Mỹ với các nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và Nhật Bản cũng tăng lên đáng kể. Trong ba thập kỷ trước năm 1898, hoạt động thương mại với

châu Á chưa bao giờ đạt con số 7% tổng giá trị ngoại thương của Mỹ, thì đến năm 1905 đã đạt 12% (310 triệu trong tổng số 2637 triệu đôla).

2. So với nhiều nước khác như Anh, Pháp, Nga,... Mỹ bước vào con đường chủ nghĩa bành trướng muộn hơn. Cho đến cuối thế kỷ XIX, đất đai thuộc địa của Mỹ còn hạn chế, việc xuất khẩu tư bản vẫn không đáng kể, trong khi bản thân nước Mỹ vào thế kỷ này cũng là nơi sử dụng nhiều vốn của tư bản nước ngoài. Nhưng, cùng với việc hình thành những nguồn tư bản lớn trong tay giới tư bản độc quyền và nhanh chóng vươn lên thành một quốc gia công nghiệp đứng vào loại các nước hàng đầu thế giới, Mỹ đã bước vào thời kỳ bành trướng mạnh mẽ của chủ nghĩa đế quốc. Trên con đường đó, bên cạnh việc sử dụng những biện pháp chính trị truyền thống, Mỹ đã dùng thế mạnh về kinh tế của mình để bành trướng, đó là công cụ kinh tế, tài chính. Sự bành trướng về kinh tế đã được đặt vào chương trình nghị sự và được phản ánh một cách rõ ràng trong việc mở rộng ngoại thương, tăng cường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp, xây dựng chế độ sở hữu của các tổ chức độc quyền ở nước ngoài về tư liệu sản xuất trong khi vẫn duy trì chỗ dựa xã hội là các giai cấp và tầng lớp cầm quyền ở những nước đang phát triển nhằm đưa những nước này vào hệ thống các mối liên hệ kinh tế phụ thuộc vào Mỹ. Đặc điểm này tạo nên một kiểu chủ nghĩa thực dân độc đáo, mà sau nhiều thập kỷ vẫn là một đặc trưng trong chính sách của Mỹ ở khu vực Mỹ Latinh.

3. Trên con đường bành trướng thuộc địa, Mỹ xuất hiện gần như đồng thời với Nhật Bản và Đức. Nhưng,

khác với chính sách đối ngoại của những nước này, trực chính trong phương sách ứng xử với Mỹ với các nước châu Âu là chính sách ngoại giao biệt lập. Trong khi Đức xây dựng khối đồng minh tay ba với Áo - Hung và Italia, Nhật Bản ký các hiệp ước đồng minh với Anh và dựa vào những đồng minh này trong việc xâm chiếm thuộc địa thì Mỹ vẫn chủ trương duy trì nguyên tắc ngoại giao được nêu ra trong bài diễn văn mãn chức của Tổng thống Washington - có càng ít càng tốt liên hệ chính trị với các nước châu Âu. Lời tuyên bố này tiếp tục là kim chỉ nam cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ ít nhất là cho đến đầu thế kỷ XX ■

Tài liệu tham khảo:

1. Bailey, Thomas A; Kenedy, David M.; Cohen, Elizabeth (1998), *The American pageant - A History of the Republic*, Houghton Mifflin Company, New York.
2. Beaud, Michel (2002), *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nxb Thế giới, H.
3. Burner, David; Genovese, Elizabeth Fox, Genovese, Eugene D; McDonald Forrest (1985), *An American portrait - A History of the United States*, Charles Scribner's Sons, New York.
4. Cincotta, Howard (2000), *Khái quát về lịch sử nước Mỹ*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.
5. Degregorio, William A (1998), *Bốn mươi hai đời tổng thống Hoa Kỳ*, Nxb CTQG, H
6. Fichou, Jean Pierre (1998), *Văn minh Hoa Kỳ*, Nxb TG, H.
7. Nguyễn Thái Yên Hương (2003), *Quá trình hình thành Liên bang Mỹ và các đặc điểm xã hội văn hóa Mỹ*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Nguyễn Quốc Hùng và Nguyễn Thái Yên Hương (2003), Thử bàn về văn hóa Mỹ và chính sách đối ngoại Mỹ, *Kỷ yếu Hội thảo Tiếp cận nghiên cứu Hoa Kỳ học và kinh nghiệm cho Việt Nam*, H.
9. Lafeber, Walter (1994), *The American age - US foreign policy at home and abroad*, W.W.Norton & Company, New York.
10. Lênin (1975): *Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, Nxb Tiến bộ, Matxcova.
11. Leopold, Richard W (1962), *The growth of American foreign policy - A history*, Alfred. A. Knoff, New York.
12. Mahan, A.T. (1890), *The Influence of Sea Power upon history, 1660-1783*, Little, Brown & Company, Boston
13. Mahan, A.T. (1897), và *The interests of American in sea power, present & future*, Little, Brown & Company, Boston.
14. McCormick, James M. (1985), *American foreign policy and American values*, F.E.Peacock Publishers, Inc, Illinois.
15. Phạm Xuân Nam (1966), Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ Latinh, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 92.
16. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1998), *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb Giáo dục, H.
17. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2006), *Lịch sử quan hệ quốc tế*, Tập I, Nxb Giáo dục, H.
18. Nozemsev, N.I. (1961), *Chính sách đối ngoại của Mỹ*, Nxb ST, H.
19. Paterson, Thomas G (Edited) (1978), *Major problems in American foreign policy*, D.C.Health & Company, Massachusetts.
20. Pôlianxki, F.Ia (1978), *Lịch sử kinh tế các nước (ngoài Liên Xô) - Thời kỳ đế quốc chủ nghĩa (những năm 1870-1917)*, Nxb KHXH, H.
21. Schulzinger, Robert D. (Edited) (2003), *A companion to American foreign relations*, Blackwell Publishing, Oxford.
22. Lưu Tộ Xương, Quang Nhân Hồng, Hàn Thừa Văn, Ngải Châu Xương (2000), *Lịch sử thế giới thời cận đại*, T4, Nxb Tp HCM.

Chú thích:

- 1) Đạo luật trang trại được ban hành vào tháng 5-1862 với nội dung cơ bản là: Tất cả những người trung thành với Liên bang và đã thành niên, có thể đến phía Tây khai phá và nhận lãnh 160 acres đất và sẽ trở thành chủ sở hữu mảnh đất đó sau 5 năm canh tác.
- 2) Nguồn: Historical Statistics of the US và Statistical Abstract of the US trên trang <http://www2.census.gov>
- 3) Lênin: Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, Nxb Tiến bộ, Matxcova, 1975, tr.144.
- 4) - Alexis de Tocqueville với thuyết Nền Dân chủ (Democracy) đề cao CN tự do, CN cá nhân và tinh thần độc lập trong khi đề xướng một nền dân chủ theo đa số.
- Frederick Turner với thuyết Biên cương (Frontier) nói về những đợt tiến quân của những người mở đường, chủ trang trại, những thợ thủ công, thương nhân... vào miền Tây nước Mỹ. Cái lãnh thổ luôn chuyển động ấy, nơi những người tiên phong khai phá tiếp xúc trực diện với đất hoang và các bộ tộc da đỏ đã làm nảy sinh những xứ thế mới, góp phần hình thành tính cách dân tộc.
- David Potter với thuyết Phần vinh (Abundance) chỉ ra rằng đất nước này rất giàu tài nguyên và cách người Mỹ khai thác, sử dụng nguồn tài

nguyên đó làm ta hiểu một số khía cạnh văn hóa, giải thích lý do của một số học thuyết như của Tocqueville hoặc Turner và cất nghĩa những quyết định về chính sách đối ngoại. Phần vinh giải thích tính cơ động về xã hội vì nó tạo ra sự bình đẳng về cơ hội, tạo ra sự lạc quan, niềm lạc quan này trở lại nuôi sống sự tiến bộ.

- William James với thuyết Thực dụng (Pragmatisme) chối bỏ mọi định kiến, mọi hệ thống, mọi lý thuyết sẵn có và nhấn mạnh thái độ năng động, chỉ coi trọng kinh nghiệm. Nhiều kinh nghiệm cá thể cộng lại dần dần xây dựng nên sự tiến bộ và sự năng động lại ngày càng tạo thêm những của cải mới.

- Zangwill với thuyết Nồi hầm nhừ (Melting-Pot) tìm cách giải thích nền văn hóa bằng một cái gốc chung gồm nhiều nguồn hợp thành. Lô luyện tác động ở cả hai chiều đối lập và bổ sung cho nhau. Một mặt, nó mở cửa đất nước cùng nền văn hóa cho người nhập cư, ra sức đồng hóa họ (và bản thân mình cũng tự điều chỉnh), mặt khác, nó đẩy lên tư thế tự bảo vệ chống lại sự xâm lăng mạnh mẽ từ bên ngoài.

- Michael Kammen với thuyết Đa dạng bất định (Pluralism Instable) chứng minh rằng văn minh Mỹ có đặc điểm chủ yếu là sự đa dạng bất định và nhấn mạnh đến tính lưỡng thể tồn tại xuyên suốt lịch sử xã hội Hoa Kỳ.

- Spencer - người giải thích học thuyết Darwin, rồi đi đến thuyết Darwin xã hội: con người sống trong xã hội cũng theo quy luật đào thải trong tự nhiên. Hơn một xã hội nào khác, xã hội Mỹ luôn chạy đua để thích nghi, để giành thắng lợi.

Nguồn: Jean Pierre Fichou, Văn minh Hoa Kỳ, Nxb TG, H., 1998, tr.15-39.

- 5) Nguyễn Quốc Hùng và Nguyễn Thái Yên Hương, Thử bàn về văn hóa Mỹ và chính sách đối ngoại Mỹ, Kỷ yếu Hội thảo Tiếp cận nghiên cứu Hoa Kỳ học và kinh nghiệm cho Việt Nam, H, 2003, tr 427-438.
- 6) Dẫn theo Howard Cincotta, Khái quát về lịch sử nước Mỹ, Nxb CTQG, H, 2000, tr..249.
- 7) Phong trào này tồn tại từ khoảng năm 1890 cho tới khi Mỹ tham gia vào Chiến tranh TTG thứ I năm 1917
- 8) Dẫn theo Lưu Tộ Xương, Quang Nhân Hồng, Hàn Thừa Văn, Ngải Châu Xương, Lịch sử thế giới thời cận đại, T4, Nxb Tp HCM, 2000, tr 351.
- 9) Dẫn theo Michael Beaud, Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000, Nxb TG, 2002, tr.242.
- 10) Nội dung của học thuyết Monroe được thể hiện trên các phương diện sau:
+ Mỹ phải quan tâm đến các cuộc tranh chấp ở khu vực Mỹ Latinh
+ Vì lý do an ninh của mình, Mỹ sẽ có hành động can thiệp vào các cuộc xung đột hoặc chiến tranh giữa các nước Mỹ Latinh với nhau hoặc giữa những nước này với các nước ngoài châu Mỹ. Mỹ cũng sẽ tham gia vào các cuộc tranh chấp chính trị, kinh tế ở châu Mỹ.
+ Mỹ tự cho rằng phải có trách nhiệm bảo vệ an ninh của cả châu lục khỏi sự nhòm ngó từ bên ngoài.
Tuyên bố trên nêu khẩu hiệu nổi tiếng ở Châu Mỹ là của người châu Mỹ mà thực chất là ở Châu Mỹ là của người Mỹ
- 11) N.I.Nozemsev, Chính sách đối ngoại của Mỹ, Nxb ST, H, 1961, tr.14.
- 12) N.I.Nozemsev, Sdd, tr.15.
- 13) A.T. Mahan, The Influence of Sea Power upon history, 1660-1783", Little, Brown & Company, Boston, 1890, p.83 và The interests of American in sea power, present & future, Little, Brown & Company, Boston, 1897.
- 14) Ngày 5/7/1811, Venezuela tuyên bố độc lập và thông qua hiến pháp của nền cộng hòa. Nhưng năm 1812, quân Tây Ban Nha đã mở cuộc tấn công vào Venezuela, chiếm được Caracac và bắt Miranda - nhà lãnh đạo cách mạng Venezuela. Năm 1813, người kế tục sự nghiệp cách mạng của ông là Simon Bolivar mở cuộc tấn công đánh chiếm Caracac và tuyên bố dựng lại nền cộng hòa vào ngày 6/8/1813. Nhưng, nền cộng hòa này chỉ tồn tại đến giữa năm 1814. Trước sự tấn công của quân viễn chinh Tây Ban Nha, lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề, Boliva phải trốn ra nước ngoài. đầu năm 1817, được sự giúp đỡ của nước cộng hòa Haiti, Boliva đem quân đổ bộ vào Venezuela và giành được thắng lợi. Năm 1819, nước cộng hòa Đại Columbia được thành lập, trong đó bao gồm Venezuela, New Granada và tỉnh Kito (Ecuador ngày nay).
- 15) Đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1893 với sự suy sụp của thị trường chứng khoán và sự phá sản của hàng loạt ngân hàng cùng sự suy giảm lợi nhuận của các công ty đường sắt và sự phát triển phong trào bãi công mà đỉnh cao là các cuộc bãi công của thợ mỏ năm 1893, cuộc bãi công Pullman năm 1894...
- 16) Dẫn theo William A. Degregorio, 42 đời tổng thống Hoa Kỳ, Nxb CTQG, H, 1998, tr.672.
- 17) Diễn văn nhậm chức lần thứ nhất của TT McKinley. Dẫn theo William A. Degregorio, 42 đời tổng thống Hoa Kỳ, Nxb CTQG, H, 1998, tr 700.
- 18) Dẫn theo William A. Degregorio, 42 đời tổng thống Hoa Kỳ, Nxb CTQG, H, 1998, tr 706.
- 19) Tư liệu dịch của Khoa Lịch sử, Tóm tắt lịch sử cận hiện đại nước Mỹ, ĐH TH HN, T2, tr.10.